

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THANH HÀ  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 19-6-2023

V/v tranh chấp: Ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Ngọc Thành và bà Bùi Thị Vân.

**- Thư ký phiên toà:** Bà Hoàng Thị Thùy Dương - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà:** Bà Đặng Thị Phương Khanh - Kiểm sát viên.

Ngày 19/6/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 28/2023/TLST-HNGĐ ngày 21/02/2023, về tranh chấp: Ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/5/2023, Quyết định hoãn phiên toà số 15/2023/QĐST-HNGĐ ngày 31/5/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đoàn Thị Q, sinh năm 1989, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Nay là thôn P, xã H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1983, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

3. Người làm chứng:

- Ông Đoàn Văn H, sinh năm 1962, vắng mặt.

- Bà Trần Thị Q, sinh năm 1965, vắng mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn P, xã H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

- Bà Bùi Thị N sinh năm 1956, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Q trình bày: Chị và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại UBND xã T, huyện Thanh Hà,

tỉnh Hải Dương vào ngày 15/6/2006. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nhưng từ khoảng năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do hai bên bất đồng quan điểm sống, không hợp tính nết, anh T chơi bời, không quan tâm đến gia đình. Từ khoảng tháng 01/2023 hai bên sống ly thân, không quan tâm đến nhau, việc ai người đó làm. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị Q đề nghị ly hôn anh T.

Về con chung: Chị và anh T có hai con là Nguyễn Thị Tr sinh ngày 26/4/2007 và Nguyễn V. A sinh ngày 21/12/2010. Khi ly hôn, do các con đều trên 07 tuổi, có nguyện vọng ở chị, nên chị Q đề nghị giao cả hai con cho chị nuôi dưỡng, không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng con.

Về tài sản, nợ, công sức: Chị Q không đề nghị Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật, nhưng anh T không gửi văn bản nêu ý kiến quan điểm đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Tại Biên bản lấy lời khai, đơn đề nghị ông H, bà Q, bà N (bố mẹ của đương sự) xác định: Trong quá trình chung sống hai bên đương sự có phát sinh mâu thuẫn, được gia đình, đoàn thể, chính quyền động viên, khuyên bảo nhưng không thành, đã sống ly thân, không còn quan tâm tới nhau. Ông H, bà Q đề nghị Tòa án giải quyết cho chị Q ly hôn anh T; giao các con cháu Tr, cháu A cho chị Q nuôi dưỡng, gia đình ông bà sẽ hỗ trợ các điều kiện để chị Q nuôi dưỡng các con chung. Bà N đề nghị giải quyết yêu cầu của chị Q theo quy định của pháp luật. Đối với các văn bản tố tụng của Tòa án bà Nhậm xác định đã giao, thông báo cho anh T.

Đại diện VKSND huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng (trừ anh T) đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đề nghị HĐXX: Áp dụng Điều 51, 53, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Xử, chị Q ly hôn anh T. Giao các con chung cho chị Q nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Chị Q phải chịu án phí ly hôn.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX, nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh T được Tòa án triệu tập hợp lệ, hợp pháp nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do; chị Q đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228, 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vụ án vắng mặt những người tham gia tố tụng.

[2] Về hôn nhân: Chị Q, anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại UBND xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương ngày 15/6/2006, được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống hai bên đương sự phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do

bất đồng quan điểm sống, không hợp tính nết, anh T thờ ơ, không quan tâm tới gia đình, vợ, con và đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau, việc ai người đó làm. Xác minh tại UBND xã T, người thân trong gia đình đương sự, đều xác định: Mâu thuẫn giữa hai bên đương sự đã trầm trọng, không còn khả năng đoàn tụ hôn nhân. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án, chị Q, gia đình đương sự đã thông báo cho anh T biết, nhưng anh T từ chối khai báo, không tham gia phiên hòa giải, điều này chứng tỏ anh T không tha thiết, mong muốn tìm kiếm biện pháp để cải thiện tình trạng hôn nhân, còn chị Q cương quyết xin ly hôn anh T. Như vậy, từ những căn cứ như đã nêu ở trên, có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân giữa các đương sự đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của chị Q, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, xử chị Q ly hôn anh T.

[3]. Về con chung: Xác định chị Q, anh T có hai con chung là Nguyễn Thị Tr sinh ngày 26/4/2007 và Nguyễn V. A sinh ngày 21/12/2010. Khi ly hôn, chị Q có nguyện vọng xin nhận nuôi dưỡng cả hai con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con, còn anh T không thể hiện quan điểm việc nuôi dưỡng con, nếu vợ chồng ly hôn.

Về việc nuôi dưỡng con chung của đương sự, HĐXX thấy rằng: Cháu Tr, cháu A hiện đều trên 7 tuổi, có nguyện vọng ở với chị Q. Chị Q có công việc, thu nhập, nơi ở ổn định, nên có điều kiện nuôi dưỡng con chung. Đối với anh T đi làm xa nhà, đồng thời cũng không thể hiện quan điểm về việc nuôi con cũng như chứng minh thu nhập, các điều kiện khác của bản thân để nuôi dưỡng con chung nếu vợ chồng ly hôn. Như vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị Q, nguyện vọng của cháu Tr, cháu A và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, giao các cháu Tr, A cho chị Q nuôi dưỡng, như theo quy định tại các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về việc cấp dưỡng tiền nuôi con, chị Q tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con, nên HĐXX không xem xét. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được ngăn cản.

[4]. Về tài sản, nợ, công sức: Chị Q không yêu cầu, nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

*Vì các lẽ trên.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Các Điều 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 và các Điều 58; 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Về hôn nhân: Chị Đoàn Thị Q ly hôn anh Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Giao con chung Nguyễn Thị Tr sinh ngày 26/4/2007 và Nguyễn V. A sinh ngày 21/12/2010 cho chị Đoàn Thị Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ tháng 6/2023 cho đến khi các con trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị Q tự nguyện không yêu cầu anh Nguyễn Văn T phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

- Về án phí: Chị Đoàn Thị Q phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000đ, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0003410 ngày 21/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

- Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thanh Hà;
- Chi cục THADS huyện Thanh Hà;
- UBND xã T, huyện Thanh Hà;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Mạnh Tuấn**